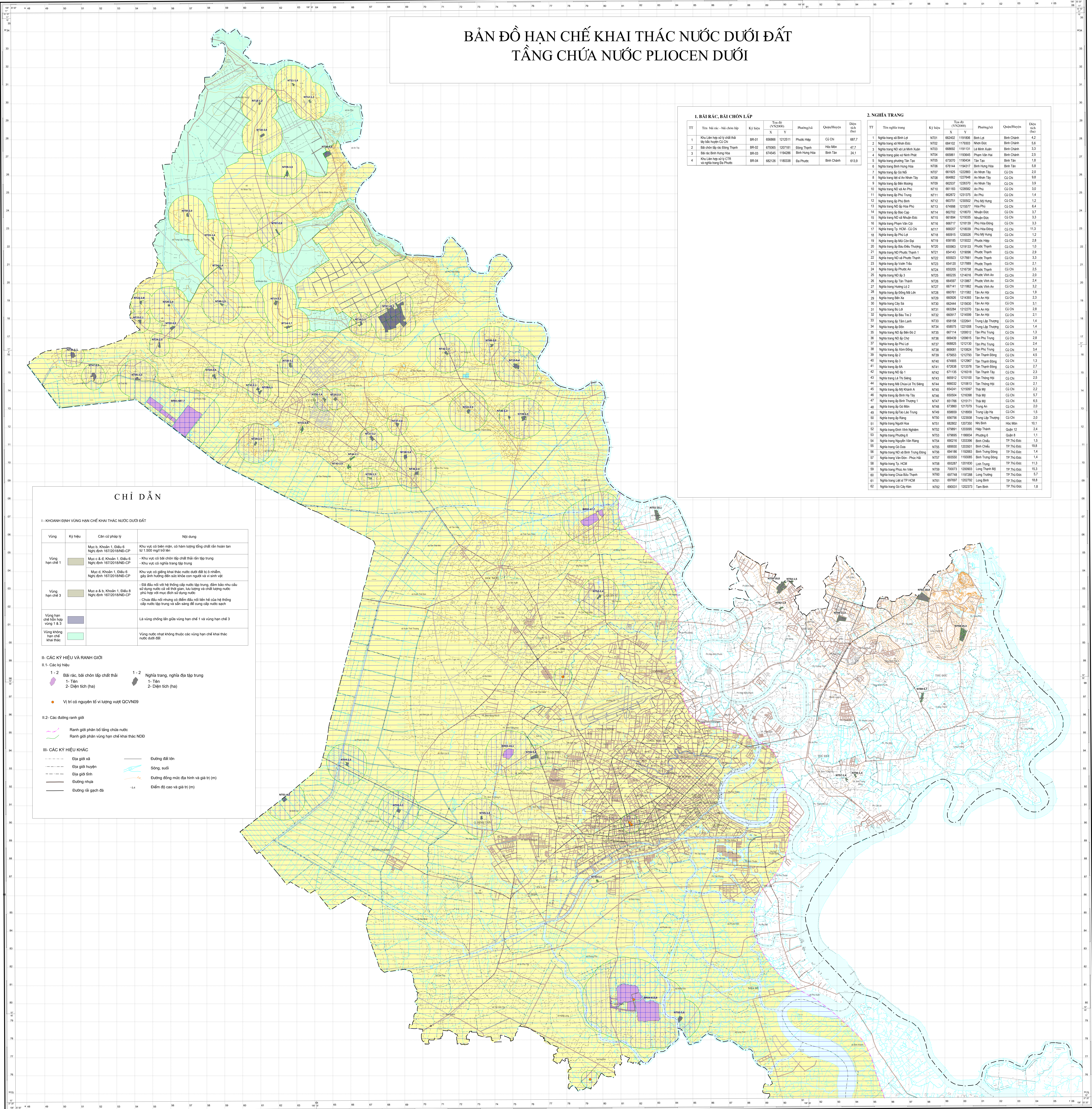




L. BÀI RÁC, BÀI CHỌN LẬP

TT	Tên bài rác - bài chọn lập	Ký hiệu	Tọa độ (VN2000)		Phường/Số	Quận/Huyện	Diện tích (ha)
			X	Y			
1	Khu Liên hợp cũ chợ thái Bàu Bàu huyện Củ Chi	BR-01	696866	1212511	Phước Hiệp	Củ Chi	687,7
2	Bãi chôn lấp rác Đồng Thành	BR-02	673665	1207181	Đông Thạnh	Hóc Môn	47,7
3	Bãi rác Bình Hưng Hòa	BR-03	674565	1194286	Bình Hưng Hòa	Bình Tân	26,1
4	Khu Liên hợp cũ chợ và nghĩa trang Đa Phước	BR-04	682126	1190336	Đa Phước	Bình Chánh	013,9

2. NGHĨA TRANG

TT	Tên nghĩa trang	Ký hiệu	Tọa độ (VN2000)		Phường/Số	Quận/Huyện	Diện tích (ha)
			X	Y			
1	Nghĩa trang xã Bình Lợi	NT01	692402	1191906	Bình Lợi	Bình Chánh	4,2
2	Nghĩa trang xã Nhơn Đức	NT02	694102	1179063	Nhơn Đức	Bình Chánh	5,6
3	Nghĩa trang ND xã Lê Minh Xuân	NT03	690892	1191131	Lê Minh Xuân	Bình Chánh	3,3
4	Nghĩa trang giáo xứ Hạnh Phúc	NT04	695861	1193645	Phạm Văn Hai	Bình Chánh	2,5
5	Nghĩa trang phường Tân Tạo	NT05	679272	1196424	Tân Tạo	Bình Tân	1,8
6	Nghĩa trang Bình Hưng Hòa	NT06	676444	1194317	Bình Hưng Hòa	Bình Tân	5,8
7	Nghĩa trang ấp Gò Mổ	NT07	661925	1229883	An Nhơn Tây	Củ Chi	2,0
8	Nghĩa trang Hố ở An Nhơn Tây	NT08	664862	1227948	An Nhơn Tây	Củ Chi	9,8
9	Nghĩa trang ở Bàu Bàng	NT09	692537	1205270	An Nhơn Tây	Củ Chi	2,9
10	Nghĩa trang ND xã An Phú	NT10	661183	1226582	An Phú	Củ Chi	3,0
11	Nghĩa trang ấp Phú Trung	NT11	663872	1231375	An Phú	Củ Chi	1,4
12	Nghĩa trang ấp Phú Bình	NT12	663751	1230502	Phú Mỹ Hưng	Củ Chi	1,2
13	Nghĩa trang ND ấp Phú Phú	NT13	674986	1215577	Hòa Phú	Củ Chi	5,4
14	Nghĩa trang ấp Bàu Cáp	NT14	662702	1218570	Nhuận Đức	Củ Chi	3,7
15	Nghĩa trang ND xã Nhuận Đức	NT15	661894	1219335	Nhuận Đức	Củ Chi	3,3
16	Nghĩa trang Phạm Văn Cội	NT16	666717	1218139	Phạm Hòa Đông	Củ Chi	3,3
17	Nghĩa trang Tân HCM, Củ Chi	NT17	666537	1218039	Phạm Hòa Đông	Củ Chi	11,3
18	Nghĩa trang ấp Phú Lợi	NT18	660915	1230036	Phú Mỹ Hưng	Củ Chi	1,2
19	Nghĩa trang ấp Mù Côi Bàu	NT19	658185	1215022	Phước Hiệp	Củ Chi	2,8
20	Nghĩa trang ấp Bàu Bàu Thượng	NT20	659563	1219133	Phước Thạnh	Củ Chi	1,9
21	Nghĩa trang M. Phước Thạnh 1	NT21	654143	1219066	Phước Thạnh	Củ Chi	2,8
22	Nghĩa trang ND xã Phước Thạnh	NT22	656523	1217661	Phước Thạnh	Củ Chi	3,3
23	Nghĩa trang ấp Vườn Trầu	NT23	654120	1217889	Phước Thạnh	Củ Chi	2,1
24	Nghĩa trang ấp Phước An	NT24	655205	1216738	Phước Thạnh	Củ Chi	2,5
25	Nghĩa trang ND ấp 3	NT25	655236	1216416	Phước Vĩnh An	Củ Chi	2,8
26	Nghĩa trang ấp Tân Thành	NT26	664567	1213867	Phước Vĩnh An	Củ Chi	2,4
27	Nghĩa trang Hương Lộ 2	NT27	667141	1211982	Phước Vĩnh An	Củ Chi	3,2
28	Nghĩa trang ấp Đồng Mã Lớn	NT28	660591	1211562	Tân An Hội	Củ Chi	1,9
29	Nghĩa trang Bàu Xà	NT29	660526	1214393	Tân An Hội	Củ Chi	2,3
30	Nghĩa trang Cây Sà	NT30	662444	1215830	Tân An Hội	Củ Chi	3,1
31	Nghĩa trang Bàu Lớn	NT31	663284	1212270	Tân An Hội	Củ Chi	2,8
32	Nghĩa trang ấp Bàu Tru 2	NT32	660317	1214599	Tân An Hội	Củ Chi	2,1
33	Nghĩa trang ấp Tầm Lớn	NT33	660136	1225641	Trung Lập Thượng	Củ Chi	1,4
34	Nghĩa trang ấp Đồn	NT34	658375	1221008	Trung Lập Thượng	Củ Chi	1,4
35	Nghĩa trang ND ấp Bến Bò 2	NT35	667114	1206512	Tân Phú Trung	Củ Chi	1,2
36	Nghĩa trang ND ấp Chợ	NT36	669439	1206615	Tân Phú Trung	Củ Chi	2,8
37	Nghĩa trang ấp Phú Lợi	NT37	668825	1212135	Tân Phú Trung	Củ Chi	2,4
38	Nghĩa trang ấp Xóm Đông	NT38	669081	1210624	Tân Phú Trung	Củ Chi	3,4
39	Nghĩa trang ấp 2	NT39	673663	1212793	Tân Thới Đông	Củ Chi	4,5
40	Nghĩa trang ấp 3	NT40	674965	1212667	Tân Thới Đông	Củ Chi	1,3
41	Nghĩa trang ấp 6A	NT41	673638	1213378	Tân Thới Đông	Củ Chi	2,7
42	Nghĩa trang ND ấp 1	NT42	671135	1216318	Tân Thành Tây	Củ Chi	2,3
43	Nghĩa trang La Thi Seng	NT43	669512	1219100	Tân Thới Hội	Củ Chi	2,5
44	Nghĩa trang M. Chùa Lá Thi Seng	NT44	669532	1219513	Tân Thới Hội	Củ Chi	2,1
45	Nghĩa trang ấp Mỹ Khảm A	NT45	654241	1215007	Thới Mỹ	Củ Chi	2,2
46	Nghĩa trang ấp Bình Hà Tây	NT46	655004	1216398	Thới Mỹ	Củ Chi	5,7
47	Nghĩa trang ấp Bình Thượng 1	NT47	657166	1215171	Thới Mỹ	Củ Chi	6,8
48	Nghĩa trang ấp Gò Mỏ	NT48	673880	1217079	Trung An Hội	Củ Chi	2,0
49	Nghĩa trang ấp Tân Lạc Trung	NT49	668659	1218659	Trung Lập Hạ	Củ Chi	1,5
50	Nghĩa trang ấp Rừng	NT50	669768	1223638	Trung Lập Thượng	Củ Chi	2,0
51	Nghĩa trang Nguyễn Huệ	NT51	663852	1207150	Huê Minh	Quận 12	1,1
52	Nghĩa trang Bình Hưng Nghiệm	NT52	678991	1203095	Hệp Thành	Quận 12	2,4
53	Nghĩa trang Phường 6	NT53	673655	1198834	Phường 6	Quận 8	1,1
54	Nghĩa trang Nguyễn Văn Ràng	NT54	690216	1203396	Bình Chánh	Tp. Thủ Đức	1,5
55	Nghĩa trang Gò Đa	NT55	699009	1202591	Bình Chánh	Tp. Thủ Đức	19,8
56	Nghĩa trang ND xã Bình Trưng Đông	NT56	694186	1192883	Bình Trưng Đông	Tp. Thủ Đức	1,4
57	Nghĩa trang Văn Đồn - Phước Mỹ	NT57	693550	1193085	Bình Trưng Đông	Tp. Thủ Đức	1,4
58	Nghĩa trang Tân HCM	NT58	693287	1201800	Linh Trung	Tp. Thủ Đức	11,3
59	Nghĩa trang Phước An Văn	NT59	700273	1200903	Linh Trung Mỹ	Tp. Thủ Đức	15,3
60	Nghĩa trang Chùa Bàu Thành	NT60	697748	1197288	Lòng Trường	Tp. Thủ Đức	5,7
61	Nghĩa trang Lát ở TP HCM	NT61	697697	1202792	Lòng Bình	Tp. Thủ Đức	18,8
62	Nghĩa trang Gò Cây Kén	NT62	699231	1202573	Tam Bình	Tp. Thủ Đức	1,8

CHỈ DẪN

I.- KHOẢNG ĐỊNH VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Vùng	Ký hiệu	Căn cứ pháp lý	Nội dung
Vùng hạn chế 1		Mục b, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hòa tan từ 1.500 mg/l trở lên
		Mục c, d, Khoản 1, Điều 6 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	- Khu vực có bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung - Khu vực có nghĩa trang tập trung
		Mục d, Khoản 1, Điều 8 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	Khu vực có giếng khai thác nước dưới đất bị ô nhiễm, gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người và vi sinh vật
Vùng hạn chế 3		Mục a, b, Khoản 1, Điều 8 Nghị định 167/2018/NĐ-CP	- Bãi đầu mối và hệ thống cấp nước tập trung, đảm bảo nhu cầu sử dụng nước cả về thể tích, lưu lượng và chất lượng nước phù hợp với mục đích sử dụng nước. - Chưa đầu mối nhưng có điểm đầu mối liên hệ của hệ thống cấp nước tập trung và sẵn sàng để cung cấp nước sạch
Vùng hạn chế hỗn hợp vùng 1 & 3			Là vùng chồng lấn giữa vùng hạn chế 1 và vùng hạn chế 3
Vùng không hạn chế khai thác			Vùng nước ngọt không thuộc các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất

II.- CÁC KÝ HIỆU VÀ RANH GIỚI

II.1.- Các ký hiệu

- 1 - 2 Bãi rác, bãi chôn lấp chất thải
1- Tên
2- Diện tích (ha)
- 1 - 2 Nghĩa trang, nghĩa địa tập trung
1- Tên
2- Diện tích (ha)
- Vị trí cơ nguyên tố vi lượng vượt QCVN09

II.2.- Các đường ranh giới

- Ranh giới phân bố tầng chứa nước
Ranh giới phân vùng hạn chế khai thác NDĐ

III.- CÁC KÝ HIỆU KHÁC

- Địa giới xã
Địa giới huyện
Địa giới tỉnh
Đường nhựa
Đường rải gạch đá
- Đường đất lùn
Sông, suối
Đường đồng mức địa hình và giá trị (m)
Điểm độ cao và giá trị (m)

TỶ LỆ 1:50.000

Thị trấn Thủ Đức, Quận Thủ Đức, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
Thị trấn Thủ Đức, Quận Thủ Đức, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
Thị trấn Thủ Đức, Quận Thủ Đức, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ KIỂM TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA LIÊN ĐOÀN QUÊ HOẠCH VÀ KIỂM TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA		
	Nhiệm vụ: Lập danh mục hạn chế khai thác tầng chứa nước dưới đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh		
	Tên bản vẽ:	Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác tầng chứa nước dưới đất	
	Bản vẽ số: 01	Tỷ lệ 1:50.000	Năm 2022
	Người thành lập	ThS. Cao Xuân Việt	
	Người kiểm tra	ThS. Phạm Văn Tiến	
	Chủ nhiệm Dự án	ThS. Đặng Văn Tuấn	
	Lưu trữ bản vẽ	ThS. Phan Chí Nam	